

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2025/DS - ST**

Ngày: 29/8/2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Ngọc
2. Bà Lê Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hải Quan, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 421/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXX-ST ngày 15 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 08 năm 2025, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Mỹ P, sinh năm 1969 và bà Trần Hà P1, sinh năm 1995.

Cùng nơi cư trú: Khu phố D, thị trấn G, huyện X (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1985. Nơi cư trú: ấp B, xã B, thành phố L (nay là phường L), tỉnh Đồng Nai. Hợp đồng ủy quyền ngày 25/7/2024 được Chứng thực tại Văn phòng C; số chứng 3292, quyển số 07/2024 - TP/CC-SCC/HĐGD

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn A, sinh năm 1972 và bà Lê Thị T1, sinh năm 1981.

Cùng nơi thường trú: khu phố C, phường X, thành phố L, (nay là phường L), tỉnh Đồng Nai.

Cùng cư trú tại: Đường B thàng D, Quốc lộ A, khu phố N, phường S, thành phố L (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai.

(Ông T có đơn xin vắng mặt; ông A, bà T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Do có quen biết nhau nên ngày 13/11/2023, nguyên đơn cho vợ chồng bị đơn là ông Anh và bà Thu mượn số tiền 3.622.000.000đ (Ba tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu đồng) để làm ăn, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, hẹn khi nào nguyên đơn cần thì ông Anh và bà Thu sẽ trả lại. Đầu năm 2024, nguyên đơn cần thu hồi số tiền trên nên đã thông báo cho ông Anh và bà Thu biết. Tuy nhiên, ông Anh và bà Thu nói do việc làm ăn gặp khó khăn nên chưa có khả năng trả lại số tiền trên cho nguyên đơn. Ngày 02/7/2024, hai bên thống nhất xác nhận lại số tiền mà ông Anh và bà Thu còn nợ là 4.220.000.000đ (Bốn tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng) nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Phan Văn Anh và bà Lê Thị Thu trả cho bà Trần Mỹ Phúc và bà Trần Hà Phương tổng số tiền là 4.463.432.800 đồng (Trong đó, tiền tiền nợ gốc là 3.622.000.000đ và nợ lãi tạm tính đến ngày 13/01/2025 là 814.432.800 đồng). Trong số tiền nợ gốc là 3.622.000.000đ: Trả cho bà Trần Mỹ Phúc số tiền 1.800.000.000đ; trả cho bà Trần Hà Phương số tiền 1.822.000.000đ và trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/1 tháng kể từ ngày 13/11/2023 tạm tính đến ngày 13/01/2025, cụ thể như sau: Đối với phần nợ lãi phải trả cho bà Trần Mỹ Phúc là $1.800.000.000đ \times 1,66\% \times 14 \text{ tháng} = 418.000.000đ$. Đối với phần nợ lãi phải trả cho bà Trần Hà Phương là $1.822.000.000đ \times 1,66\% \times 14 \text{ tháng} = 423.432.800đ$.

Ngày 13/5/2025, người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn ông Vũ Văn Tuấn có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

Yêu cầu ông Phan Văn Anh và bà Lê Thị Thu phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Phúc và bà Phương số tiền gốc là 3.622.000.000đ và lãi suất theo mức lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày 13/11/2023 cho đến khi Tòa án xét xử xong vụ án. Lãi suất tạm tính đến ngày 29/8/2025 là $3.622.000.000đ \times 1,66\% \times 21 \text{ tháng (làm tròn)} = 1.262.629.000 \text{ đồng}$. Bà Phúc và bà Phương không yêu cầu Tòa án xác định phần của từng người được nhận.

Tổng số tiền bà Phúc và bà Phương yêu cầu ông Anh và bà Thu phải liên đới trả là 4.884.629.000 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm bốn tám mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi chín đồng*). Trong đó, tiền gốc là 3.622.000.000đ và lãi suất tạm tính đến ngày 29/8/2025 là 1.262.629.000 đồng. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

** Quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/12/2024 bị đơn ông Anh và bà Thu có lời khai được tóm tắt như sau:*

Bị đơn là người bán vật liệu xây dựng, bà Phúc có mua vật liệu tại cửa hàng của bị đơn nên có quen biết nhau. Bị đơn có vay tiền của bà Phúc nhiều lần để làm ăn, thời gian vay từ năm 2017 đến khoảng năm 2021, mỗi lần vay số tiền từ khoảng 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) đến khoảng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và vay rất nhiều lần, cứ vay xong thì trả, khi nào bị đơn cần tiền thì vay nguyên đơn tiếp. Lãi suất mấy lần đầu vay thỏa thuận 04%/tháng; cũng có lần 03%/tháng. Khi vay có giấy vay nợ, khi trả xong khoản nào thì xé giấy vay khoản nợ đó. Đến năm 2021, bị đơn không trả được tiền lãi, đến đầu năm 2022 thì bị đơn còn nợ bà Phúc số tiền gốc khoảng 2.100.000.000 đồng (*Hai tỷ, một trăm triệu đồng*).

Ngày 02/7/2024, bà Phúc làm Giấy xác nhận vay tiền và chốt lại bị đơn còn nợ bà Phúc và bà Phương số tiền 4.220.000.000 đồng, trong đó nguyên đơn cho rằng 3.622.000.000 đồng là tiền gốc tính từ ngày 13/11/2023 đến ngày 02/7/2024 và lãi là 598.000.000 đồng. Bà Phúc nói bị đơn ký vào giấy xác nhận này rồi sau này trả sau hoặc không có tiền thì trả bằng quyền sử dụng đất cũng được, nên bị đơn mới ký vào giấy xác nhận này. Bị đơn xác định chữ ký trong giấy xác nhận vay tiền ngày 02/7/2024 là do bị đơn ký. Nhưng trong số tiền 3.622.000.000đ mà nguyên đơn cho là tiền gốc thì thật ra chỉ có khoảng 2.100.000.000đ tiền gốc, còn lại là tiền lãi cộng vào. Đây là tiền lãi của khoản gốc khoảng 2.100.000.000đ mà bị đơn vay từ đầu năm 2021, lãi suất 3,5%/tháng. Còn số tiền 598.000.000 đồng thực chất là tiền lãi của khoản 3.622.000.000 đồng (bao gồm cả gốc + lãi từ ngày đầu năm 2021 đến nay 12/11/2023) của khoản nợ gốc 2.100.000.000 đồng, lãi xuất này nguyên đơn tính cho bị đơn là 02%/tháng.

Theo bị đơn thì bị đơn chỉ còn nợ của nguyên đơn số tiền gốc là 2.100.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 12/2022 cho đến nay, lãi suất 2,5%/tháng, đây là lãi suất 02 bên thỏa thuận với nhau cụ thể như sau: $2.100.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 1.260.000.000 \text{ đồng}$ (đây là tiền lãi). Tổng số tiền bị đơn còn nợ là $2.100.000.000 \text{ đồng} + 1.260.000.000 \text{ đồng} = 3.360.000.000\text{đ}$ (đây là tổng tiền gốc và lãi chúng tôi còn nợ của nguyên đơn đến tháng 12/2024).

Tuy nhiên, mức lãi 2,5%/tháng là quá cao nên bị đơn chỉ trả mức lãi 1%/ tháng, cụ thể: $2.100.000.000\text{đ} \times 24 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} = 504.000.000\text{đ}$

Bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 2.100.000.000 đồng (gốc) + 504.000.000 đồng (lãi) = 2.604.000.000 đồng (*Hai tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu đồng*).

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, nên không thể tiến hành hòa giải được.

** Các tài liệu, chứng cứ thu thập được:*

+ Tập hồ sơ thực hiện tại Trung tâm Hòa giải đối thoại tại Tòa án, trong đó có các tài liệu, chứng cứ như sau : Đơn khởi kiện; Hợp đồng ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn; các biên bản hòa giải không thành tại TTHG; bản tự khai của bị đơn

và bản tự khai của ông Vũ Văn Tuấn (bản chính). Căn cước công dân của nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn (bản sao). Giấy xác nhận vay tiền ngày 02/7/2024 (bản pho to) và bảng tính lãi có chữ ký của bà Lê Thị Thu.

+ Tài liệu nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cung cấp tại Tòa án sau khi thụ lý vụ án: Các bản tự khai; bản chính giấy xác nhận vay tiền ngày 02/7/2024; đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải; Đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện đề ngày 13/5/2025; bản tự khai của ông Trần Tấn Phong đề ngày 13/5/2025; bản sao CCCD của ông Trần Tấn Phong; bản sao giấy chứng nhận kết hôn giữa bà Phúc và ông Phong; giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 155 ngày 21/4/2025 của UBND thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, đơn xin vắng mặt.

+ Tài liệu ông Phan Văn Anh và bà Lê Thị Thu cung cấp tại Tòa án: Ông Phan Văn Anh cung cấp đơn xin vắng mặt; bà Thu và ông Anh cung cấp lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2024.

* Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được: Lời khai của đương sự.

* *Tại phiên tòa hôm nay:*

Tất cả các đương sự vắng mặt nên không có lời khai nên Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của đương sự đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt, các văn bản tổng đạt hợp lệ thủ tục tố tụng tham dự phiên tòa, tóm tắt nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử thảo luận những vấn đề cần giải

* *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng: Không có vi phạm và đúng các quy định của của Bộ Luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật, riêng bị đơn thì không chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Kiến nghị: Chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điều 203 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Phúc và bà Phương yêu cầu bị đơn ông Anh và bà Thu phải trả số tiền 4.884.629.000 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm bốn tám mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi chín đồng*). Trong đó, tiền gốc là 3.622.000.000 đồng và lãi suất tạm tính đến ngày 29/8/2025 là 1.262.629.000 đồng đã vay mượn. Ông Phúc và bà Thu là bị đơn, cùng có nơi thường trú: khu phố 3, phường Xuân Hòa (nay là phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai và cùng cư trú tại: Đường 21 tháng 4, Quốc lộ 1A, khu phố Núi Tung, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh (nay là phường Bình Lộc), tỉnh Đồng Nai.

Vì vậy vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 37; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục ủy quyền: Nguyên đơn bà Phúc và bà Phương uỷ quyền cho ông Vũ Văn Tuấn làm đại diện theo hợp đồng ủy quyền ngày 25/7/2024 được Chứng thực tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thị Liêm; số chứng 3292, quyền số 07/2024 - TP/CC-SCC/HĐGD. Xét thấy, việc ủy quyền trên của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái với quy định tại Điều 87 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Anh và bà Thu nhưng vắng mặt không có lý do; ông Tuấn đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

4.1 Nguyên đơn trình bày ngày 13/11/2023, nguyên đơn cho vợ chồng ông Anh và bà Thu mượn số tiền 3.622.000.000 đồng (Ba tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu đồng) để làm ăn, lãi suất 2%/tháng. Đến ngày 02/7/2024, do bị đơn chưa thanh toán tiền lãi và tiền gốc cho nguyên đơn, nên nguyên đơn và bị đơn đã thoả thuận lại và làm giấy xác nhận vay tiền, để xác nhận vợ chồng bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền nợ gốc là 3.622.000.000 đồng và tiền lãi 2%/tháng trên số tiền gốc này, thời gian từ 13/11/2023 đến 02/7/2024 là 598.000.000 đồng, tổng cộng là 4.220.000.000 đồng. Khi nguyên đơn yêu cầu lấy lại số tiền này thì bị đơn không trả. Do đó, nguyên đơn

yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn trả lại số tiền trên cho nguyên đơn.

Để chứng minh cho yêu cầu này, nguyên đơn đã cung cấp cho Toà án bản chính Giấy xác nhận vay tiền ngày 02/7/2024. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Anh và bà Thu xác nhận chữ ký trong Giấy xác nhận là do ông Anh và bà Thu ký. Hội đồng xác định tình tiết này là sự thật và không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

4.2 Bị đơn ông Anh và bà Thu cho rằng ông bà chỉ còn nợ nguyên đơn khoảng 2.100.000.000 đồng. Giấy xác nhận ngày 02/7/2024 chốt lại số tiền nợ là 4.220.000.000 đồng là không đúng nhưng bị đơn vẫn ký vì bà Phúc nói ký rồi sau này trả sau hoặc không có tiền thì trả bằng quyền sử dụng đất cũng được nên bị đơn mới ký.

Theo bị đơn thì bị đơn chỉ còn nợ số tiền gốc là 2.100.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 12/2022 cho đến nay, lãi xuất 2,5%/tháng, đây là lãi xuất thỏa thuận với nhau cụ thể như sau: $2.100.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 1.260.000.000 \text{ đồng}$ (tiền lãi). Như vậy tổng tiền còn nợ là $2.100.000.000 \text{ đồng} + 1.260.000.000 \text{ đồng} = 3.360.000.000 \text{ đồng}$ (gốc và lãi bị đơn còn nợ của nguyên đơn đến tháng 12/2024). Nhưng lãi xuất 2,5%/tháng là quá cao nên bị đơn chỉ trả lãi xuất 1%/tháng, cụ thể: $2.100.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} = 504.000.000 \text{ đồng}$. Bị đơn đơn chỉ đồng ý trả số tiền $2.100.000.000 \text{ đồng}$ (gốc) + $504.000.000 \text{ đồng}$ (lãi) = $2.604.000.000 \text{ đồng}$ (Hai tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu đồng).

Hội đồng xét xử thấy rằng, bị đơn ký vào giấy Giấy xác nhận bị đơn còn nợ số tiền là 4.220.000.000 đồng (nợ gốc 3.360.000.000đ, lãi xuất 2%/tháng từ ngày 13/11/2023 đến ngày 02/7/2024, 7 tháng 21 ngày là 598.000.000 đồng) nhưng bị đơn cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn 2.100.000.000đ và Giấy xác nhận ghi không đúng số tiền gốc và lãi, bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền $2.100.000.000 \text{ đồng}$ (gốc) + $504.000.000 \text{đ}$ (lãi) = $2.604.000.000 \text{ đồng}$ (hai tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu đồng). Mức lãi suất bị đơn đã trình bày tương ứng thời gian và số tiền gốc cũng không phù hợp sau khi tính toán lại.

Tuy nhiên, lời khai của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, đồng thời bị đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình là căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tiến hành triệu tập nhiều lần để bị đơn có thể đối chất, hoà giải với nguyên đơn làm rõ số tiền gốc và lãi đã trả và còn nợ nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do; do đó, phải chịu hậu quả của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Lời khai của bị đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận.

4.3 Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu trả số tiền tổng cộng là 4.220.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 3.622.000.000đ và tiền lãi theo thoả thuận 2%/tháng trên số tiền gốc này, thời gian từ 13/11/2023 đến 02/7/2024 là 598.000.000đ và tiền lãi phát sinh cho đến khi Toà án xét xử/giải quyết xong vụ án.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu lấy tiền gốc là 3.622.000.000đ và tiền lãi 1,66%/tháng trên số tiền gốc này, thời gian từ 13/11/2023 đến khi Toà án xét xử/giải quyết xong vụ án, lãi tạm tính đến ngày 29/8/2025 (làm tròn 21 tháng) cụ thể là số tiền 4.884.629.000 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm bốn tám mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi chín đồng*). Trong đó, tiền gốc là 3.622.000.000đ và lãi suất là 1.262.629.000 đồng

Xét thấy, Giấy xác nhận thể hiện rõ số tiền nợ gốc là 3.622.000.000 đồng, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu mức lãi suất từ 2%/tháng xuống còn 1,66%/tháng, làm tròn số tháng tính lãi là hoàn toàn tự nguyện, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

4.4 Đối với việc nguyên đơn bà Trần Mỹ Phúc và bà Trần Hà Phương xác định không yêu cầu Toà án xác định phần của từng người được nhận. Xét thấy, đây là quyền của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Anh và bà Thu phải chịu án phí theo quy định. Hoàn trả cho bà Trần Mỹ Phúc và bà Trần Hà Phương số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mỹ Phúc và bà Trần Hà Phương đối với ông Phan Văn Anh và bà Lê Thị Thu, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1. Buộc ông Phan Văn Anh và bà Lê Thị Thu có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Mỹ Phúc và bà Trần Hà Phương số tiền **4.884.629.000** đồng (*Bốn tỷ, tám trăm bốn tám mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi chín đồng*). Trong đó, tiền gốc là 3.622.000.000 đồng và tiền lãi 1.262.629.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Phan Văn Anh và bà Lê Thị Thu có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là **112.885.000** đồng (*Một trăm mười hai triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng*).

Hoàn trả cho bà Trần Mỹ Phúc số tiền **37.000.000** đồng (*Ba mươi bảy triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005922 ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Đồng Nai.

Hoàn trả cho bà Trần Hà Phương số tiền **37.200.000** đồng (*Ba mươi bảy triệu hai trăm đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005923 ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Đồng Nai.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa tính từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung)./.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Khu vực 4 – Đồng Nai;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Trường

